

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/8/2020
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Long Biên
2. Bà Bùi Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Văn Hùng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T ; Sinh năm: 1976 (1973)

Địa chỉ: Thôn , xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Kiều V; Sinh năm: 1973 (Nguyễn Hữu V; Sinh năm: 1976).

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/6/2020, bản tự khai ngày 06/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hữu V (Nguyễn Kiều V) kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 12/12/1992 tại Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) xã T (nay là thị trấn K), huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do trong cuộc sống có nhiều lúc vợ chồng không hòa hợp, không hiểu và thông cảm cho nhau nên đôi lúc xảy ra cãi cọ. Thời gian kéo dài khiến cho cả hai vợ chồng đều cảm thấy mệt mỏi, chán nản, cuộc sống không được hạnh phúc. Chị và anh V sống ly thân đến nay đã được 05 năm, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/7/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 18/02/1999. Hiện cả hai cháu đã thành niên nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/7/2020, anh Nguyễn Hữu V trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 12/12/1992 tại UBND xã T (nay là thị trấn K), huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do trong cuộc sống có nhiều lúc vợ chồng không hòa hợp, không hiểu và thông cảm cho nhau nên đôi lúc xảy ra cãi cọ. Thời gian kéo dài khiến cho cả hai vợ chồng đều cảm thấy mệt mỏi, chán nản, cuộc sống không được hạnh phúc. Anh và chị T đã sống ly thân đến nay đã được 05 năm, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh, anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/7/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 18/02/1999. Hiện cả hai cháu đã thành niên nên anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh Vinh không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh V theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[2]. Anh V đã được thông báo hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

[3]. Tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh V vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị T và anh V.

[4]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (trong ĐKKH ghi sinh năm 1973) và anh Nguyễn Hữu V, sinh năm 1976 (trong ĐKKH ghi là Nguyễn Kiều V, sinh năm 1973) (việc này đã được UBND TT K xác nhận là do sai sót trong quá trình ĐKKH) kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 12/12/1992 tại UBND xã T (nay là thị trấn K), huyện T, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do trong cuộc sống, vợ chồng tính tình không hòa hợp có những lúc không hiểu và thông cảm cho nhau nên thường xuyên xảy ra cãi cọ. Chị T và anh V đã sống ly thân đến nay đã được 05 năm, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc này cả chị T và anh V đều thừa nhận và đã được các cấp chính quyền xã T xác nhận. Nay cả chị T và anh V đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị và anh V được ly hôn.

[5]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/7/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 18/02/1999. Hiện các con đều đã thành niên, chị T và anh V yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[6]. Về tài sản: Chị T và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[7]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Hữu V (Nguyễn Kiều V).

2.Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2018/0002808, ngày 02/7/2020. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị T và anh V. Chị T và anh V có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND TT K;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cúc